

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

TÍNH PHỔ QUÁT CỦA ẪN DỤ Ý NIỆM “HÔN NHÂN LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH” VŨ HOÀNG CÚC*

TÓM TẮT: Ẩn dụ ý niệm HÔN NHÂN LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH khắc họa sự gian khó lâu dài của hôn nhân, bên cạnh đó, còn cho thấy tầm quan trọng mang tính chất sống còn của sự tương trợ giữa người vợ và người chồng trong cuộc sống lứa đôi. Đây là một ẩn dụ ý niệm mang tính phổ quát, không chỉ xuất hiện trong tiếng Việt mà còn có mặt ở nhiều ngôn ngữ khác trên thế giới. Điều này chứng tỏ rằng bản chất vất vả và gian khổ khi sống trong hôn nhân là một hằng số bất biến đối với con người, dù họ sống ở đâu, thuộc về một nền văn hóa riêng biệt nào.

TỪ KHÓA: tính phổ quát; ẩn dụ ý niệm; hôn nhân; cuộc hành trình; tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 11/11/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 11/09/2025

1. Đặt vấn đề

Từ góc nhìn tri nhận, ẩn dụ ý niệm (ADYN) tồn tại trong tư duy, trong ngôn ngữ và trong tất cả các lĩnh vực của cuộc sống con người. Nó là sự biểu đạt của trí tuệ, của ngôn ngữ con người về các sự vật hiện tượng trong thế giới nhân sinh bằng những kinh nghiệm mang tính nghiệm thân dưới sự chi phối của văn hóa dân tộc và nhân loại. Bởi vậy, ADYN vừa có thể mang tính dị biệt với những nét riêng văn hóa riêng của từng dân tộc, cái mà dân tộc này có nhưng dân tộc khác thì không; vừa có thể mang tính phổ quát với những đặc tính chung xuất hiện ở rất nhiều nền văn hóa trên thế giới.

2. Phương pháp nghiên cứu

Ngữ liệu được thu thập và phân tích nhằm tìm kiếm câu trả lời cho những câu hỏi sau: một là, trong ẩn dụ ý niệm HÔN NHÂN LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH, những thuộc tính nào của miền nguồn CUỘC HÀNH TRÌNH đã được ánh xạ qua miền đích HÔN NHÂN? Sự ánh xạ đó biểu thị điều gì về cách tư duy và văn hóa tri nhận của người về hôn nhân? Hai là, ẩn dụ ý niệm HÔN NHÂN LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH xuất hiện trong nhiều ngôn ngữ của các dân tộc trên thế giới hay không? Điều đó cho thấy sự gặp gỡ trong cách tri nhận về hôn nhân của các dân tộc khác như thế nào?

Ngữ liệu được thu thập là những trích dẫn tiêu biểu từ một số tác phẩm của văn học, các thành ngữ, tục ngữ, ca dao, danh ngôn, các câu nói thông thường có nội dung về hôn nhân trong tiếng Việt và một số ngôn ngữ khác.

Việc phân tích ẩn dụ ý niệm HÔN NHÂN LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH dựa trên lý thuyết về ẩn dụ ý niệm như: khái niệm ẩn dụ ý niệm, đặc điểm của ẩn dụ ý niệm, cơ sở, động lực hình thành ẩn dụ ý niệm. Những khái niệm này sẽ được chúng tôi khái lược trong mục 3 dưới đây.

3. Cơ sở lý thuyết

3.1. Ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphor)

ADYN là hiểu một miền ý niệm trừu tượng bằng một miền ý niệm cụ thể hơn. Trong một ADYN luôn tồn tại hai miền ý niệm: miền đích và miền nguồn. Mối quan hệ giữa hai miền ý niệm này là một tập hợp các *tương ứng* (correspondences) có hệ thống giữa miền nguồn và miền đích theo nghĩa là các yếu tố cấu thành MN tương ứng với các yếu tố cấu thành của miền đích. Các tương ứng ý niệm này được gọi là *ánh xạ* (mapping) (Kövecses, 2010).

Ví dụ trong ADYN TỔ CHỨC XÃ HỘI LÀ CÂY TRỒNG (Kövecses, 2010, tr.10), sự tương ứng, sự ánh xạ từ MN CÂY TRỒNG đến MĐ TỔ CHỨC XÃ HỘI diễn ra như sau:

Miền nguồn: CÂY TRỒNG		Miền đích: TỔ CHỨC XÃ HỘI	
Toàn bộ cây trồng	→	Toàn bộ tổ chức	
Một phần của cây trồng	→	Một phần của tổ chức	

*TS; Trường Đại học Tây Nguyên; Email: hoangcucbmt@gmail.com

Sự lớn lên của cây trồng	→	Sự phát triển của tổ chức
Sự giảm một phần của cây trồng	→	Sự giảm sút của tổ chức
Gốc của cây trồng	→	Nền tảng của tổ chức
Sự ra hoa	→	Giai đoạn tốt nhất, giai đoạn thành công nhất
Trái cây hoặc thu hoạch mùa màng	→	Những thành quả

Sơ đồ 1. Mô hình ánh xạ của ADYN: TỔ CHỨC XÃ HỘI LÀ CÂY TRỒNG

Như vậy, thông qua miền nguồn CÂY TRỒNG, miền đích TỔ CHỨC XÃ HỘI đã được làm sáng rõ. Những đặc tính của tổ chức xã hội (khá trừu tượng) đã được các đặc điểm cây trồng cụ thể hóa, trực quan hóa, trở nên dễ hình dung, dễ hiểu.

ADYN được hình thành dựa trên những kinh nghiệm mang tính nghiệm thân về tự nhiên, về xã hội và về chính bản thân mình của con người. Mỗi con người lại thuộc về một nền văn hóa cụ thể và tương tác với văn hóa của toàn nhân loại. Bởi vậy, ADYN mang chất liệu nghiệm thân dưới sự chi phối của văn hóa, bao gồm văn hóa dân tộc và văn hóa nhân loại.

Động lực để chúng ta dùng những hiểu biết mang tính nghiệm thân của mình để cấu trúc nên các ADYN là sự *tương liên trong kinh nghiệm (Correlation in Experience)* và sự *tương đồng trong cấu trúc được cảm nhận (Perceived Structural Similarity)* (theo Kövecses, 2010). Nghĩa là, hoặc chúng ta nhận thấy các sự vật, hiện tượng luôn đi đôi với nhau; hoặc chúng ta cảm nhận chủ quan rằng các sự vật, hiện tượng đó giống nhau. Chẳng hạn như, từ kinh nghiệm mang tính nghiệm thân về sự tương liên giữa số lượng và chiều cao khi bỏ chất lỏng vào vật chứa, hoặc bỏ hạt vào thùng chứa, càng bỏ vào nhiều thì chúng càng lên mức cao hơn theo chiều thẳng đứng của vật chứa, chúng ta có ADYN NHIỀU HƠN THÌ HƯỚNG LÊN (*chất lượng đã tăng lên, giá cả đã tăng lên, kinh nghiệm đã tăng lên, v.v.*); hoặc chúng ta nhận thấy cả ngôi nhà và gia đình đều che chở cho con người, cho nên chúng ta cấu trúc nên ADYN GIA ĐÌNH LÀ NGÔI NHÀ (*Anh ta ngoại tình nên nhà tan cửa nát; Không cha nhà dột, cột xiêu; Người đàn ông là trụ cột gia đình; Từ ngày cô ấy bước vào gia đình này, tất cả trong ấm ngoài êm, v.v.*).

3.2. Tính phổ quát của ẩn dụ ý niệm

Tính phổ quát của ADYN được hiểu là hiện tượng các ADYN giống nhau xuất hiện và được sử dụng trong nhiều cộng đồng ngôn ngữ khác nhau. Điều này cho thấy rằng nhiều dân tộc có phương thức tư duy giống nhau.

Tính phổ quát của ADYN bắt nguồn từ đâu? Câu trả lời là cấu tạo sinh học của con người và những tương đồng trong văn hóa nhân loại. Đặc tính sinh học của loài người khiến chúng ta có những trải nghiệm mang tính nghiệm thân giống nhau; văn hóa chung của nhân loại đưa cho mọi con người trên trái đất này “công cụ” quan sát tương tự nhau về thế giới, ví dụ (dẫn theo Kövecses, 2005) ADYN HẠNH PHÚC LÀ HƯỚNG LÊN mang tính nhân loại bởi vì nó được hình thành dựa trên trải nghiệm về thân thể của con người trong trạng thái hạnh phúc, cụ thể là khi chúng ta vui, hạnh phúc, chúng ta có xu hướng tăng lên về hoạt động thể chất như di chuyển vòng vòng, hoạt động, nhảy lên nhảy xuống, mỉm cười (quay các góc của miệng hướng lên trên), v.v. chứ không phải hướng xuống, bất động và tĩnh tại; ADYN MỘT NGƯỜI TỨC GIẬN LÀ MỘT THÙNG CHỨA ÁP LỰC là chung của nhiều quốc gia vì nó được tạo nên bởi những trải nghiệm sinh lý của con người khi tức giận, cụ thể, tức giận luôn đi kèm với một số phản ứng sinh lý phổ biến của cơ thể con người như sự tăng lên của nhiệt độ da, nhịp thở, huyết áp và nhịp tim.

Nhiều nghiên cứu đã cho thấy các dân tộc khác nhau trên thế giới có chung ADYN. Chẳng hạn, Joseph Grady (1997) đã chỉ ra rằng, những trải nghiệm thân thể của con người là cơ sở để tạo ra những ẩn dụ sơ cấp (primary metaphor) mang tính nhân loại như HẠNH PHÚC LÀ HƯỚNG LÊN, NHIỀU HƠN THÌ HƯỚNG LÊN, MỤC ĐÍCH LÀ ĐIỂM ĐẾN, SỰ THÂN MẬT LÀ SỰ GẦN GŨI. Theo Hoyt Alverson (1994), ADYN THỜI GIAN LÀ KHÔNG GIAN có mặt ở nhiều ngôn ngữ trên thế như Anh, Trung Quốc, Hindi và Sesotho. Nghiên cứu của Kövecses (2000) cho thấy tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Trung, tiếng Hungary, tiếng Ba Lan, tiếng Wolof, tiếng Zulu và nhiều ngôn ngữ khác đều có chung ADYN MỘT NGƯỜI TỨC GIẬN LÀ MỘT THÙNG CHỨA ÁP LỰC.

Theo Eve Sweetser (1990), BIẾT LÀ NHÌN THẤY và TRÍ NÃO LÀ CƠ THỂ là hai ADYN được tìm thấy trong nhiều ngôn ngữ ở châu Âu.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Ấn dụ ý niệm HÔN NHÂN LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH

Miền nguồn HÀNH TRÌNH là miền ý niệm vô cùng phổ biến trong các ADYN biểu thị các sự vật hiện tượng có sự diễn tiến như một quá trình bao gồm nhiều giai đoạn khác nhau. Chúng ta đã dùng những hiểu biết, kinh nghiệm mang tính nghiệm thân về cuộc hành trình để ý niệm hóa nhiều sự vật, hiện tượng trong cuộc sống của mình (ví dụ các ADYN như CUỘC ĐỜI LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH, TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH, v.v.). Hôn nhân cũng là một trường hợp tương tự như thế.

Hôn nhân được chia thành các giai đoạn khác nhau với những đặc điểm riêng. Nó tựa như cuộc hành trình với đường đi, khách lữ hành, những khó khăn, những ngã rẽ, đích đến. Động lực hình thành ADYN HÔN NHÂN LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH chính là *sự tương đồng trong cấu trúc được cảm nhận* của cuộc hành trình và hôn nhân. Hành trình là “chuyến đi dài, xa” (Hoàng Phê, chủ biên, 2012, tr.548), con đường của hành trình chứa nhiều khó khăn, thậm chí nhiều hiểm nguy; thời gian của cuộc hành trình có thể kéo dài từ tháng này qua tháng khác; người thực hiện cuộc hành trình phải trải qua vô số vất vả, nhọc nhằn. Hôn nhân cũng là một quá trình diễn ra trong một quãng rất dài trong thời gian của đời người; đời sống lứa đôi cũng có vô vàn vất vả, khó khăn; các cặp vợ chồng cũng phải trải qua không ít những nhọc nhằn. Những tương đồng tri nhận về hôn nhân và cuộc hành trình đã thúc đẩy con người dùng những tri thức, hiểu biết của mình về cuộc hành trình để khắc họa hôn nhân.

Miền nguồn CUỘC HÀNH TRÌNH có nhiều thuộc tính như: *có điểm khởi đầu, con đường đi, đoạn đường bằng phẳng, đoạn đường gồ ghề, đoạn đường sạt lún, đoạn đường lầy lội, những ngã rẽ, những khó khăn, những giao điểm... và đích đến*. Tuy nhiên, không phải tất cả những thuộc tính trên của miền nguồn CUỘC HÀNH TRÌNH đều ánh xạ lên miền đích HÔN NHÂN. Trong rất nhiều thuộc tính của cuộc hành trình, chỉ có các thuộc tính sau ánh xạ lên miền đích HÔN NHÂN.

Miền nguồn: CUỘC HÀNH TRÌNH

Miền đích: HÔN NHÂN

Cuộc hành trình	→	Hôn nhân
Khách lữ hành	→	Vợ và chồng
Điểm bắt đầu	→	Việc kết hôn
Con đường	→	Quá trình chung sống
Những khó khăn	→	Những bất hòa trong hôn nhân
Những ngã rẽ	→	Vợ chồng ly hôn
Đích đến	→	Sống cùng nhau đến hết cuộc đời

Sơ đồ 2. Mô hình ánh xạ của ấn dụ ý niệm HÔN NHÂN LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH

Từ mô hình ánh xạ trên, ta có thể hiểu như sau: Vợ và chồng là những khách lữ hành trong cuộc hành trình, họ là bạn đồng hành của nhau. Việc kết hôn là bắt đầu cuộc hành trình. Quá trình chung sống của các cặp vợ chồng trong đời sống hôn nhân là quá trình đi trên con đường của cuộc hành trình. Những bất hòa trong hôn nhân là những khó khăn mà người thực hiện cuộc hành trình phải đối mặt. Vợ chồng ly hôn là việc mỗi người một ngã trên hành trình, họ không còn đi chung với nhau, không còn đồng hành cùng nhau mà rẽ qua những lối đi riêng. Vợ chồng sống cùng nhau đến đầu bạc răng long, đến hết cuộc đời là đích đến của cuộc hành trình.

4.2. Tính phổ quát của ấn dụ ý niệm HÔN NHÂN LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH

Hành trình là một khái niệm cơ bản trong cuộc sống chúng ta. Cùng với, ăn, mặc, ở thì việc đi lại, hành trình từ nơi này đến nơi khác là một trong những hoạt động tự nhiên và cơ bản nhất của con người. Trong lịch sử phát triển của mình, con người đã từng trải qua các cuộc hành trình đi tìm nguồn nước, đi tìm nơi định cư... Và trong suốt thời gian tồn tại của mỗi cá nhân, ai ai cũng trải qua không ít cuộc hành trình vì những mục đích khác nhau. Bởi thế, những hiểu biết và trải nghiệm về cuộc hành trình là kinh nghiệm sống không chỉ của riêng một cộng đồng, một dân tộc nào. Tất cả con người trên

thể giới này đều có chung miền trải nghiệm cuộc hành trình. Đó là lí do vì sao ADYN HÔN NHÂN LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH mang tính phổ quát. Dựa trên sự tương đồng về hôn nhân và cuộc hành trình, nhiều cộng đồng ngôn ngữ đã phác thảo nên con đường đầy gian khó của hôn nhân.

(i) Trong tiếng Việt

Xem hôn nhân được là cuộc hành trình, bởi vậy, người Việt đã dùng những biểu thức ngôn ngữ miêu tả cuộc hành trình để khắc họa hôn nhân. Hôn nhân là một con đường, việc sống trong hôn nhân là việc cùng đi với nhau trên mọi nẻo đường, song hành cũng nhau trong mọi hoàn cảnh. Ví dụ:

- *Vợ chồng như đôi cu cu/ Chồng thì đi trước, vợ gật gù theo sau* (Ca dao)
- *Đôi ta là nghĩa tào khang/ Xuống khe bắt ốc, lên ngàn hái rau* (Ca dao)
- *Chàng đi chợ thiếp đi cùng/ Đói no thiếp chịu, lạnh lùng thiếp cam* (Ca dao)
- *Lên non thiếp cũng lên theo/ Tay vịn, tay trèo, hái trái nuôi nhau* (Ca dao)
- *Anh đi làm thợ nơi nao/ Để em gánh đục gánh bào đi theo* (Ca dao)
- *Hân sau khi đi được một quãng đường dài trong đời sống vợ chồng, thường nhìn lại, thường suy tính được mất* (Nhiều tác giả, 2011, tr.120)
- *Đời sống lứa đôi là một cuộc hành trình nhọc nhằn với quá nhiều thử thách* (Bích Ngân, 2010, tr.150)

- *Mười năm anh đi qua hai cuộc hôn nhân* (Hoàng Việt Hằng, 2014, tr.40)

Đặc điểm của cuộc hôn nhân được miêu tả tựa như đặc điểm của con đường mà khách lữ hành phải trải qua, có lúc thuận lợi, có lúc khó khăn. Ví dụ:

- *Rồi tôi sẽ kết hôn, cũng sẽ như cậu đi trên một con đường thẳng tắp. Vợ hiền, con ngoan, gia tài bạc triệu* (Trần Lăng Diệp, 2014, tr.81-82)
- *Đã từng cố kéo nó khi thấy rơi vào vũng lầy của cuộc hôn nhân* (Nguyễn Ngọc Tư, 2017a, tr.108)

Vợ và chồng là khách lữ hành, là bạn đồng hành, tương trợ lẫn nhau trong hành trình hôn nhân, có thể họ sẽ cùng nhau đi hết “con đường hôn nhân”, có thể họ sẽ “mỗi người một ngã”. Ví dụ:

- *Mẹ còn cười gương, một cái phao tài tình cho cha. Mẹ bao giờ cũng vậy, đồng hành một cách nhuần nhị, thấu đáo* (Đoàn Ánh Dương (giới thiệu và tuyển chọn), 2014, tr.260)

- *Khi vợ chồng bước vào lễ đường, cả hai đều có cảm xúc hạnh phúc ngập tràn. Chúng ta cảm giác rằng đây chính là tình yêu đích thực của cuộc đời mình, là người sẽ đi cùng nhau đến cuối con đường* (Kim Nguyễn, 2020, tr.65)

- *Tôi trắng tay vào năm 38 tuổi. Quyết định rẽ sang một con đường khác, sẽ không có người đã nghĩ sẽ đồng hành suốt đời. Sẽ không còn căn nhà mà từng góc ban công hay bếp đều chăm chút nó bằng cả sự âu yếm và mong muốn gắn bó* (Ann Lee, 2019, tr.197)

- *Đừng nói chia tay mặc đường ai nấy đi. Vợ chồng ly dị là coi như người đứng đầu có dễ* (Bích Ngân, 2014, tr.201)

(ii) Trong tiếng Hán

Tương tự như người Việt, người Trung Quốc cũng khẳng định rằng hôn nhân là một chuyến đi đầy gian khó, trong đó, vợ và chồng là những lữ khách đi cùng nhau, những rắc rối trong tình yêu của họ là những khó khăn gặp phải trong cuộc hành trình, tình yêu là phương tiện trong cuộc hành trình, họ vượt qua các khó khăn trong cuộc hành trình với tình yêu (phương tiện) để đạt được mục tiêu chung của lứa đôi, như ở bên nhau đến trọn đời, đó là đích đến của cuộc hành trình. Hành trình hôn nhân có thể được ý niệm hóa bằng chuyến đi trên cạn hoặc trên biển, trên sông. Có thể thấy sự gắn kết của hai người trong hôn nhân cũng như sự gian khó mà họ gặp phải trong hành trình đó được ý niệm như thế nào qua các thành ngữ:

- 携手并进 (huề thủ tịnh tiến - cùng nắm tay tiến bước), ví dụ:

他们在婚姻中携手并进，共同创造美好的未来 (Họ cùng nắm tay tiến bước trong hôn nhân, cùng nhau tạo dựng tương lai tươi đẹp)

- 同舟共济 (đồng chu cộng tế - cùng thuyền vượt qua khó khăn), ví dụ:

他们在婚姻中同舟共济，共同面对生活的挑战 (Họ cùng nhau vượt qua khó khăn trong hôn nhân, cùng nhau đối mặt với những thử thách của cuộc sống),

风雨同舟 (phong vũ đồng chu – cùng thuyền vượt qua mưa gió), ví dụ:

在他们的婚姻中，无论遇到什么困难，他们总是风雨同舟，共同面对 (Trong hôn nhân của họ, dù gặp phải khó khăn gì, họ luôn cùng nhau vượt qua và đối mặt).

Vì vợ và chồng là hai người cùng đi với nhau trên cùng một con đường, cho nên sự không hòa hợp trong hôn nhân được gọi là những con người không cùng đường:

道不同，不相为谋 (đạo bất đồng, bất tương vi mưu - không cùng đường, không thể cùng mưu tính), ví dụ:

他们在婚姻中发现彼此的目标和理想道不同，不相为谋，最终决定各奔东西 (Họ phát hiện ra rằng mục tiêu và lí tưởng của họ trong hôn nhân là đạo bất đồng, bất tương vi mưu, cuối cùng quyết định mỗi người đi một ngã).

Và như một hệ quả tất yếu, hôn nhân tan vỡ được coi là việc không còn chung hướng, chung đường trong cuộc hành trình của các cặp đôi. Có thể thấy điều qua các cụm từ như:

- 各奔东西 (cách bôn đông tây - mỗi người đi một ngã), ví dụ:

他们最终选择了各奔东西，结束了这段婚姻 (Họ cuối cùng đã chọn mỗi người đi một ngã, kết thúc cuộc hôn nhân này),

- 分道扬镳 (phân đạo dương tiêu - mỗi người đi một đường), ví dụ:

在经历了许多争吵后，他们决定分道扬镳 (Sau nhiều lần cãi vã, họ quyết định mỗi người đi một đường)

- 各奔前程 (cách bôn tiền trình - mỗi người đi con đường riêng), ví dụ:

他们决定各奔前程，追求各自的幸福 (Họ quyết định mỗi người đi con đường riêng, theo đuổi hạnh phúc của riêng mình).

(iii) Trong tiếng Pháp

Trong tiếng Pháp, cuộc hành trình cùng với một số thuộc tính của nó cũng được sử dụng để nói về hôn nhân. Người Pháp có câu *Le mariage est un long voyage à deux* (Hôn nhân là một chuyến hành trình dài của hai người). Xem hôn nhân là một chuyến đi đầy gian khó, họ cũng cho rằng hai người yêu nhau (vợ chồng) phải là những người bạn đồng hành tâm đầu ý hợp thì mới đến được đích hạnh phúc. Việc sống trong hôn nhân là việc họ cùng đi trên một con đường, chọn chung một con đường, cùng nhau tiến lên trong một hành trình và thậm chí là việc xây dựng một con đường. Hãy xem xét một số cụm từ cố định để thấy rõ điều này:

- *Faire route ensemble* (đi cùng một con đường), ví dụ:

Depuis leur mariage, ils font route ensemble vers un avenir meilleur (Từ khi kết hôn, họ đi cùng một con đường, hướng tới một tương lai tốt đẹp hơn)

- *Cheminer côte à côte* (đi bên nhau), ví dụ:

ils cheminent côte à côte depuis vingt ans, partageant chaque moment de leur vie (Họ đã đi bên nhau suốt hai mươi năm, chia sẻ từng khoảnh khắc của cuộc sống)

- *Prendre le même chemin* (chọn cùng một con đường), ví dụ:

Ils ont décidé de prendre le même chemin et de construire une vie ensemble (Họ đã quyết định chọn cùng một con đường và xây dựng cuộc sống cùng nhau), *avancer ensemble* (tiến lên cùng nhau), ví dụ *Ils avancent ensemble, main dans la main, vers leurs rêves communs* (Họ tiến lên cùng nhau, tay trong tay, hướng tới những giấc mơ chung)

Construire un chemin commun (xây dựng một con đường chung), ví dụ:

Ils ont travaillé dur pour construire un chemin commun rempli de bonheur et de succès (Họ đã làm việc chăm chỉ để xây dựng một con đường chung đầy hạnh phúc và thành công).

(iv) Trong tiếng Anh

Trong tiếng Anh, hôn nhân được ý niệm hóa là một cuộc hành trình cả trên đường bộ và đường thủy. Sống trong hôn nhân là đi trên một con đường dài nhiều trắc trở; hoặc thực hiện một chuyến du hành trên biển với không ít khó khăn. Hôn nhân ấm êm, suôn sẻ được ví với việc đi thuyền trong điều kiện sóng yên biển lặng với các cụm từ cố định như:

- *Smooth sailing* (thuận buồm, xuôi gió), ví dụ:

After the initial challenges, their marriage is now smooth sailing (Sau những thử thách ban đầu, hôn nhân của họ giờ đây đang diễn ra suôn sẻ)

- *Ride the wave* (cưỡi sóng), ví dụ:

They are riding the wave of happiness after their recent wedding (Họ đang tận hưởng những điều tốt đẹp của sự hạnh phúc sau đám cưới vừa rồi)

Sự trục trặc của mối quan hệ vợ chồng, sự khó khăn trong hôn nhân là sự khó khăn trong hành trình trên đường bộ hoặc đường thủy. Đó có thể là việc đi trên một con đường không bằng phẳng; cũng có thể là một chuyến đi trên biển đầy bão tố. Có một số thành ngữ biểu hiện nội dung này, chẳng hạn như:

- *A long bumpy road* (một con đường dài gập ghềnh), ví dụ:

We are on a long bumpy road (Chúng tôi đang trải qua giai đoạn khó khăn (trong hôn nhân));

- *Hit a bump in the road* (va phải một chướng ngại vật trên đường), ví dụ:

They hit a bump in the road but quickly resolved their differences (Họ gặp một trở ngại trong hôn nhân nhưng đã nhanh chóng giải quyết được những khác biệt);

- *Go through a rough patch* (đi qua một miếng vá gồ ghề), ví dụ:

They went through a rough patch, but ultimately decided to divorce (Họ đã trải qua một giai đoạn khó khăn, nhưng cuối cùng thì đã quyết định ly dị)

- *To be on the rocks* (tình trạng nằm trên đá - mắc cạn), ví dụ:

Their marriage is on the rocks after years of constant arguments and misunderstandings (Hôn nhân của họ đang gặp trục trặc sau nhiều năm tranh cãi và hiểu lầm liên tục)

- *Hit the rocks* (đụng phải đá), ví dụ:

Their marriage hit the rocks after years of unresolved conflicts (Hôn nhân của họ đang gặp rắc rối sau nhiều mâu thuẫn mà không giải quyết được)

- *Have a stormy relationship* (có mối quan hệ đầy sóng gió), ví dụ:

They have a stormy relationship but they still love each other deeply (Họ có một cuộc hôn nhân đầy sóng gió nhưng họ vẫn yêu nhau đậm sâu)

- *Sailing through rough waters* (chèo thuyền qua vùng nước động), ví dụ:

Their marriage has been sailing through rough waters lately (Sau cùng, cuộc hôn nhân của họ đang trải qua một giai đoạn khó khăn)

Việc vợ chồng ly hôn được gọi ý niệm hóa bằng việc không còn chung một con đường, họ có thể rẽ lối qua hướng khác rồi đi con đường riêng của mỗi người:

- *Go separate ways* (đường ai nấy đi), ví dụ:

After years of trying to make it work, they finally decided to go their separate ways (Sau nhiều năm cố gắng, cuối cùng họ quyết định chia tay)

- *Part ways* (rẽ lối), ví dụ:

Despite their efforts in counseling, they chose to part ways and focus on their individual happiness (Mặc dù họ đã nỗ lực hòa giải, họ vẫn chọn chia tay và tập trung vào hạnh phúc cá nhân của mỗi người)

Việc vợ chồng hàn gắn sau những cãi cọ, bất đồng, rạn nứt trong hôn nhân được gọi là “sửa chữa” con đường hoặc đưa con thuyền ra khỏi vùng nước đục, vùng nước đầy sóng gió:

- *On the road to recovery* (trên con đường khôi phục), ví dụ:

After their big fight, they are now on the road to recovery (Sau những xung đột lớn, họ đang hàn gắn với nhau)

- *Navigate troubled waters* (lái tàu qua vùng nước đục), ví dụ:

They learned to navigate troubled waters and came out stronger as a couple (Họ đã học cách vượt qua những khó khăn và mạnh mẽ hơn như một cặp đôi)

(v) *Trong tiếng Nga*

Trong tiếng Nga, các trải nghiệm về miền nguồn cuộc hành trình cũng được dùng để ý niệm hóa hôn nhân. Người ta cũng cho rằng, hôn nhân là một chuyến đi trên đường bộ hoặc trên đường thủy, những người đồng hành chính là vợ và chồng. Việc sống trong hôn nhân được ý niệm hóa bằng việc đi trên đường. Có thể thấy rõ ý niệm hôn nhân này qua các thành ngữ như:

- *Идти рука об руку* (đi tay trong tay), ví dụ:

Они идут рука об руку уже двадцать лет (Họ đã đi tay trong tay suốt hai mươi năm)

- *Идти по одной дорожке* (đi trên cùng một con đường), ví dụ:

Они решили идти по одной дорожке и строить семью вместе (Họ quyết định đi trên cùng một con đường và xây dựng gia đình cùng nhau)

- *Идти по жизни вместе* (cùng nhau đi qua cuộc đời), ví dụ:

Они решили идти по жизни вместе, поддерживая друг друга во всем (Họ quyết định cùng nhau đi qua cuộc đời, hỗ trợ lẫn nhau trong mọi việc)

Việc sống trong hôn nhân cũng được ý niệm hóa bằng việc vợ chồng cùng nhau thực hiện một chuyến đi trên đường thủy. Họ gắn bó, hợp sức, đồng lòng trước các biến cố, khó khăn. Có một số cụm từ cố định biểu hiện ý niệm này, chẳng hạn như:

- *Плыть в одной лодке* (cùng chèo chung một thuyền), ví dụ:

В браке они всегда плывут в одной лодке (Trong hôn nhân, họ luôn chèo chung một thuyền)

- *Плыть на одной волне* (cùng chung một nhịp sóng), ví dụ:

В их браке они всегда плывут на одной волне (Trong cuộc hôn nhân của họ, họ luôn cùng chung một nhịp sóng)

- *Плыть по течению вместе* (cùng trôi theo dòng chảy), ví dụ:

Они плывут по течению вместе, принимая все, что приносит жизнь, и поддерживая друг друга в трудные моменты (Họ cùng trôi theo dòng chảy, chấp nhận mọi điều mà cuộc sống mang lại và hỗ trợ lẫn nhau trong những lúc khó khăn)

Việc ADYN HÔN NHÂN LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH xuất hiện trong tiếng Việt, tiếng Pháp, tiếng Anh và tiếng Nga chỉ là những trường hợp đại diện cho hiện tượng phổ quát của ADYN này. Nếu tiếp tục khảo sát các ngôn ngữ khác, chắc chắn rằng chúng ta sẽ tìm được các trường hợp tương tự. Bởi vì, như đã trình bày ở trên, những kinh nghiệm mang tính nghiệm thân của các dân tộc về cuộc hành trình là rất giống nhau và bản chất đời sống hôn nhân của các cặp vợ chồng ở các dân tộc, về cơ bản, cũng tương tự nhau, cho nên họ sẽ gặp nhau trong việc ý niệm hóa hôn nhân bằng những trải nghiệm từ cuộc hành trình.

5. Kết luận

Như vậy, từ sự tương đồng tri nhận về cuộc hành trình và hôn nhân, nhiều dân tộc đã dùng những đặc điểm của cuộc hành trình để khắc họa quá trình và tính chất của hôn nhân. Dù ý niệm HÔN NHÂN LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH trên biển hay trên đường bộ thì các dân tộc đều sử dụng lược đồ ý niệm chung CUỘC HÀNH TRÌNH với tất cả đặc điểm cơ bản của nó từ đặc điểm của con đường cho đến người đi đường và các sự kiện xảy ra trên đường đi để nói về hôn nhân. Họ đều cho rằng hôn nhân là một chuyến hành trình gian khó, sống trong hôn nhân là đi trên con đường đầy gian truân, vất vả; vợ và chồng là những người bạn đồng hành; những bất hòa, mâu thuẫn trong hôn nhân là những khó khăn trên đường đi; việc ly hôn được cho là sự không còn chung đường, chung hướng của những người đồng hành.

ADYN HÔN NHÂN LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH thực sự đã khắc họa rất thành công quá trình dài lâu và gian khổ của đời sống hôn nhân. Hôn nhân không đơn giản là chuyện hai con người xa lạ kết thành đôi, về chung một nhà. Hôn nhân là một cuộc hành trình đầy cam go và thử thách với nhiều giai đoạn khác nhau, bên cạnh những giai đoạn thuận lợi thì có không ít những lúc khó khăn đòi hỏi

người thực hiện phải nỗ lực rất nhiều và tương trợ lẫn nhau để vượt qua các trở ngại để sống cùng nhau đến cuối cuộc đời. Sự gặp gỡ của các dân tộc trên thế giới trong cách tri nhận này về hôn nhân cho thấy rằng, bản chất gian khó của hôn nhân là một hằng số, bất biến với mọi nền văn hóa và mọi điều kiện tự nhiên, địa lý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Trần Văn Cơ (2011), *Ngôn ngữ học tri nhận - Từ điển*, Nxb Phương Đông, Cà Mau.
2. Hoàng Phê (2012), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.
3. Triệu Diễm Phương (2011), *Dẫn Luận Ngôn ngữ học tri nhận* (Đào Thị Hà Ninh dịch), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

Tiếng Anh

4. Alverson, H (1994), *Semantics and Experience: Universal Metaphors of Time in English, Mandarin, Hindi, and Sesotho*, Johns Hopkins University Press, Baltimore.
5. Evans, V (2007), *A Glossary of cognitive linguistic*, Edinburgh University Press, Edinburgh.
6. Grady, J (1997), *Foundations of Meaning: Primary Metaphors and Primary Scenes* (doctoral dissertation), University of California at Berkeley.
7. Kövecses, Z (2000), *Metaphor and Emotion*. Cambridge University Press, New York.
8. Kövecses, Z (2002/2010), *Metaphor. A Practical Introduction*, (2010. Second, revised edition). Oxford University Press, New York.
9. Kövecses, Z (2005), *Metaphor in Culture. Universality and Variation*, Cambridge University Press, New York.
10. Kövecses, Z (2006), *Language, Mind, and Culture. A Practical Introduction*, Oxford University Press, New York.
11. Lakoff, G & Johnson, M (1980), *Metaphor we live by*. University of Chicago Press, Chicago.
12. Lakoff, G & Johnson, M (2003), *Metaphor we live by*. (Second edition), University of Chicago Press, Chicago.
13. Li, Rui (2017), A Contrastive Study of Conceptual Metaphor in Chinese and English, https://www.researchgate.net/publication/316900849_A_Contrastive_Study_of_Conceptual_Metaphor_in_Chinese_and_English/fulltext/5919e5984585159b1a4ba7e4/A-Contrastive-Study-of-Conceptual-Metaphor-in-Chinese-and-English.pdf
14. Muhammad, A (2015), *A Critical Discourse Analysis of the Conceptual Metaphor in Egyptians' Internet Language of Marriage*, https://www.researchgate.net/institution/Ain_Shams_University2.
15. Sharifian, F (2017), *Advances in Cultural Linguistics*, <https://www.researchgate.net/publication/31371499>.
16. Sweetser, Eve (1990), *From Etymology to Pragmatics*, New York University Press, New York.
17. Winifred, Y. Y. L (2008), *A contrastive study of Chinese and English metaphors of marriage*, <https://english.hku.hk/LCOM%20paper/LCOM%20papers%20new,%20rev/2008%20vol1/2%20Metaphors%20Marriage.pdf>
18. Yu, Ning (1995), Metaphorical expressions of anger and happiness in English and Chinese, *Metaphor and Symbolic Activity*, 10, 59-92.
19. Yu, Ning (1998), *The contemporary theory of metaphor in Chinese: A perspective from Chinese*, John Benjamins, Amsterdam.
20. Zitu, Lv (2012), Universality and Variation of Conceptual Metaphor of Love in Chinese and English, *Theory and Practice in Language Studies*, 2, 355-359.

NGŨ LIỆU KHẢO SÁT

1. Nguyễn Nhật Ánh (2008), *Mắt biếc*, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh.
2. Nguyễn Thị Thanh Bình (2015), *Bàn tay và nụ hôn*, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh.
3. Chúy (2017), *Em đồng ý ly hôn*, Nxb Lao động, Hà Nội.
4. Trần Lăng Diệp (2014), *Bình yên tạm bợ*, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh.
5. Đoàn Ánh Dương (giới thiệu và tuyển chọn) (2014), *Truyện ngắn nữ đặc sắc Việt Nam từ 1986 đến nay*, Nxb Phụ nữ, Hà Nội.
6. Phong Diệp, Nguyễn Thị Việt Nga (2014), *Con đường không tắt nắng*, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh.
7. Nhiều tác giả (2011), *Truyện ngắn hay và đoạt giải báo Phụ nữ 2009 – Trả duyên*, Nxb Phụ nữ, Hà Nội.
8. Nhiều tác giả (2014), *Áo ảnh xanh xưa (Văn học tuổi 20)*, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh.
9. Nguyễn Việt Hà (2006), *Cơ hội của chúa*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
10. Võ Thị Xuân Hà (2009), *Cái vạc vàng có đòn khiêng bằng kim khí*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
11. Hoàng Việt Hằng (2014), *Tiêu gì cho thời gian để sống*, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh.
12. Nguyễn Hương (2017), *Dị bản của mỗi nhà*, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh.
13. Nguyễn Xuân Kính (2003), Phan Đăng Nhật, *Kho tàng ca dao người Việt*, NXB Văn hóa thông tin.
14. Ann Lee (2019), *Tuổi 40 yêu dấu*, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh.
15. Văn Thành Lê (2009), *Con gái tuổi Dần*, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh.
16. Bích Ngân (2010), *Thế giới xô lệch*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
17. Bích Ngân (2014), *Kẻ tổng tình*, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh.
18. Tuệ Nghi (2017), *Đàn ông hay hứa, phụ nữ hay tin*, Nxb Văn học, Hà Nội.
19. Kim Nguyễn (2020), *Cưới đi đợi chi*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
20. Tuệ Nghi (2017), *Đàn ông hay hứa, phụ nữ hay tin*, Nxb Văn học, Hà Nội.
21. Tờ Pi (2015), *Tạm biệt, em Ồn*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
22. Hồ Anh Thái (tuyển) (2010), *Văn mới 2009-2010*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
23. Hồng Thủy (2010), *Mây trôi về phía cuối trời*, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh.
24. Trần Mạnh Tuấn (2019), *Ngoại tình*, Nxb Hội nhà văn, Hà Nội.
25. Vũ Ngọc Phan (2005), *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*, NXB Văn học.
26. Nguyễn Ngọc Tư (2017a), *Đong tằm lòng*, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh.
27. Nguyễn Ngọc Tư (2017b), *Khói trời lơng lẫ*, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh.
28. <https://elitefrenchtutoring.com/famous-french-expressions/>
29. <https://journeytofrance.com/french-idioms/>
30. <https://improving-your-english.com/vocabulary/idioms/marriage-idioms/>
31. <https://phrasedictionary.org/idioms-for-marriage/>
32. <https://phrasesdirectory.com/idioms-for-marriage/>
33. <https://m.hujiang.com/en/p554503/>
34. <https://orientalbridal.com/chinese-wedding-wishes/>
35. <https://www.learnfrenchwithchanty.com/post/colorful-french-idioms>
36. <https://easy-russian.com/popular-idioms-with-examples/>
37. <https://www.thoughtco.com/russian-idioms-4178475>
38. <https://www.linguajunkie.com/russian/russian-idioms-proverbs>

Universalizing of conceptual metaphor MARRIAGE IS JOURNEY in Vietnamese

Abstract: The conceptual metaphor MARRIAGE IS JOURNEY depicts the enduring hardship of marriage, besides, it also shows the vital importance of mutual help between the wife and the husband in the life of a couple. This is a universal conceptual metaphor which not only appears in Vietnamese but also exists in many other languages in the world. This proves that the nature of hardship of living in marriage is a constant for people, no matter where they live and they belonging to a particular culture.

Key words: universalizing; conceptual; marriage; journey; Vietnamese.